

Số: **196**/BC-UBND

Thị xã Quảng Trị ngày **14** tháng **9** năm 2021

BÁO CÁO

Quyết toán thu NSNN trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2020

Thực hiện Nghị quyết của HĐND thị xã về nhiệm vụ thu chi ngân sách năm 2020, trên cơ sở số liệu xét duyệt và thẩm định báo cáo quyết toán của các cơ quan đơn vị trong năm, UBND thị xã báo cáo quyết toán thu NSNN trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2020 như sau:

PHẦN I. QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2020 quyết toán là: 98.115.711.465 đồng, bao gồm:

- Thu ngân sách TW, ngân sách tỉnh: 8.178.570.709 đồng
- Thu ngân sách thị xã: 85.429.979.833 đồng
- Thu ngân sách xã, phường: 4.507.160.923 đồng

(Số liệu tại biểu số 50 kèm theo báo cáo)

2. Thu ngân sách địa phương : Tổng thu cân đối ngân sách địa phương năm 2020 quyết toán là 290.354.886.337 đồng, cụ thể như sau:

- Thu nội địa được hưởng theo phân cấp: 90.415.169.756 đồng (Trong đó ngân sách cấp huyện hưởng: 85.691.041.833 đồng, ngân sách cấp xã hưởng: 4.724.127.923 đồng), gồm:

- + Các khoản thu hưởng 100% là: 3.799.328.330 đồng
- + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ là: 86.615.841.426 đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên là 156.874.437.631 đồng, gồm:

+ Ngân sách cấp tỉnh bổ sung cho ngân sách thị xã: 129.227.240.529 đồng, (trong đó bổ sung cân đối là: 99.219.000.000 đồng; bổ sung có mục tiêu là: 30.008.240.529 đồng).

+ Ngân sách thị xã bổ sung cho xã, phường: 27.647.197.102 đồng (trong đó bổ sung cân đối là 17.669.627.000 đồng; bổ sung có mục tiêu là: 9.977.570.102 đồng).

- Thu kết dư năm 2019: 426.478.971 đồng, trong đó

+ Ngân sách cấp huyện: 26.170.662 đồng

+ Ngân sách cấp xã: 400.308.309 đồng

- Thu chuyển nguồn năm 2019 chuyển sang: 42.638.799.879 đồng, trong đó:

+ Ngân sách cấp huyện: 41.554.586.863 đồng.

+ Ngân sách cấp xã: 1.084.213.016 đồng

(Số liệu tại biểu số 48 và biểu số 49 kèm theo báo cáo)

PHẦN II. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2020 quyết toán là 290.351.267.084 đồng, cụ thể:

- Chi ngân sách cấp huyện: 256.499.039.887 đồng

- Chi ngân sách cấp xã: 33.852.227.197 đồng

Chi tiết các nhiệm vụ chi như sau:

1. Chi ngân sách cấp huyện: số quyết toán là 256.499.039.887 đồng, bao gồm:

1.1. Chi trong cân đối ngân sách: 167.819.406.470 đồng, cụ thể:

- Chi đầu tư phát triển: 50.013.163.148 đồng, trong đó chi cho Giáo dục - đào tạo và dạy nghề là 2.529.796.000 đồng

- Chi thường xuyên: 117.806.243.322 đồng, trong đó chi cho Giáo dục - đào tạo và dạy nghề là 61.019.145.062 đồng.

1.2. Chi các chương trình, mục tiêu: 22.262.673.100 đồng, trong đó chi XDCB là 13.195.602.500 đồng, chi sự nghiệp là 9.067.070.000 đồng. Các chương trình mục tiêu đã thực hiện cụ thể như sau:

- Chi cho chương trình mục tiêu quốc gia: 1.803.804.500 đồng (*chương trình xây dựng NTM là 1.728.804.500 đồng; chương trình giảm nghèo bền vững là 75.000.0000 đồng*);

- Các chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác là 20.458.868.600 đồng.

1.3. Chi nộp trả ngân sách tỉnh: 8.201.988.140 đồng.

1.4. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau: 30.567.775.075 đồng, trong đó chi chuyển nguồn đầu tư XDCB là 10.386.114.450 đồng; kinh phí thực hiện cải cách tiền lương là 14.064.187.784 đồng, chi thường xuyên là 31.234.333 đồng, các nhiệm vụ chi được ngân sách bổ sung sau 30/9 là 3.748.932.000 đồng, các khoản tăng thu và tiết kiệm chi 2.337.306.508 đồng.

1.5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã: 27.647.197.102 đồng

2. Chi ngân sách cấp xã: số quyết toán năm 2020 là 33.852.227.197 đồng, bao gồm:

2.1. Chi trong cân đối ngân sách:

- Chi thường xuyên: 22.468.536.764 đồng, trong đó chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo 201.190.256 đồng.

2.2. Chi các chương trình, mục tiêu: 8.749.523.102 đồng, trong đó chi XDCB 49.153.000 đồng, chi sự nghiệp 8.700.370.102 đồng, gồm các nhiệm vụ sau:

- Chi cho chương trình mục tiêu quốc gia: 547.847.102 đồng (*chương trình xây dựng NTM là 427.847.102 đồng; chương trình giảm nghèo bền vững là 120.000.0000 đồng*);

- Các chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác là 8.201.676.000 đồng (*gồm ngân sách tỉnh bổ sung 6.410.804.000 đồng, ngân sách thị xã bổ sung là 1.790.872.000 đồng*).

2.3. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau: 2.634.167.331 đồng

(Số liệu tại biểu số: 51, 52a, 52b, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 61 kèm theo báo cáo)



PHẦN III: QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG XÃ, PHƯỜNG

Tổng số chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho từng xã, phường năm 2020 là 27.647.197.102 đồng bao gồm bổ sung cân đối 17.669.627.000 đồng, bổ sung có mục tiêu 9.997.570.102 đồng. Số bổ sung cho từng xã, phường cụ thể như sau:

- Phường 1 : 4.695.788.500 đồng
- Phường 2 : 4.481.735.000 đồng
- Phường 3 : 5.395.651.500 đồng
- Phường An Đôn: 4.658.305.000 đồng
- Xã Hải Lệ: 8.415.717.102 đồng

(Số liệu tại biểu số 59 và biểu số 60 kèm theo báo cáo)

PHẦN IV: KẾT DƯ NGÂN SÁCH CHUYỂN SANG NĂM 2021

Kết dư ngân sách địa phương năm 2020 sau khi quyết toán được xác định là: 3.619.153 đồng (Ba triệu, sáu trăm mười chín ngàn một trăm năm mươi ba đồng), cụ thể như sau:

I. Kết dư ngân sách cấp huyện: 0 đồng

II. Kết dư ngân sách cấp xã: 3.619.153 đồng, trong đó:

- Phường 1: 0 đồng
- Phường 2: 67.544 đồng
- Phường 3: 0 đồng
- Phường An Đôn: 0 đồng
- Xã Hải Lệ: 3.551.609 đồng

(Chi tiết quyết toán thu chi ngân sách có thuyết minh và các biểu số liệu kèm theo)

Trên đây là báo cáo quyết toán thu NSNN trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2020 của UBND thị xã Quảng Trị, kính đề nghị HĐND thị xã xem xét và phê chuẩn. /*TK*

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- TT Thị ủy, TT HĐND thị xã;
- Ban Kinh tế - xã hội HĐND thị xã;
- Các đại biểu HĐND thị xã,
- Lưu: *YT*.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Mai Anh

THUYẾT MINH

Quyết toán thu, chi ngân sách ngân sách địa phương năm 2020

(Phụ lục kèm theo báo cáo số 196/BC-UBND ngày 14 Tháng 9 năm 2021 của UBND thị xã Quảng Trị)

Căn cứ quy định tại Nghị định 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh và HĐND thị xã về giao dự toán thu chi ngân sách năm 2020, UBND thị xã thuyết minh báo cáo quyết toán thu chi ngân sách thị xã năm 2020 như sau:

PHẦN A. QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2020 quyết toán là: 98.115,71 triệu đồng (trong đó ngân sách thị xã được hưởng là 90.415,17 triệu đồng), đạt 159% so với dự toán HĐND tỉnh giao và 120% so với dự toán HĐND thị xã giao.

Nếu trừ đi khoản thu tiền sử dụng đất thì số thu nội địa thường xuyên trên địa bàn thị xã năm 2020 là 44.932,16 triệu đồng đạt 107,2% so với dự toán HĐND tỉnh giao và 106,8% so với dự toán HĐND thị xã giao.

(Số liệu tại biểu số 50 - mẫu biểu lập theo quy định tại Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính Phủ)

II. Thu ngân sách địa phương:

Tổng thu ngân sách địa phương (NSDP) năm 2020 quyết toán là 290.354,89 triệu đồng đạt 174,4% so với dự toán HĐND tỉnh giao và đạt 137,5% so với dự toán HĐND thị xã giao, bao gồm:

2.1. Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 90.415,17 triệu đồng

a) Các khoản thu NSDP được hưởng 100% : 3.799,33 triệu đồng

- **Thuế sử dụng đất nông nghiệp:** Số thu thực hiện là 6,51 triệu đồng đạt 65% dự toán HĐND thị xã giao. Mặc dù dự toán đầu năm HĐND tỉnh không giao khoản thu này nhưng căn cứ tình hình thực tế về diện tích đất nông nghiệp và số nợ thuế trên địa bàn, nên trong năm 2020 thị xã đã giao khoản thu này là 10 triệu đồng. Tuy các đơn vị đã tích cực triển khai thực hiện nhưng số thu đạt thấp. Do đây là khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%, số thu nhỏ nên phần hụt thu thuộc ngân sách cấp xã và không bị tác động lớn.

- **Thu tiền cho thuê đất:** Số thu thực hiện là 2.099,28 triệu đồng, đạt 175% so với dự toán HDND tỉnh và thị xã giao. Đối với khoản thu này số thu thuê đất hàng năm

được ổn định là 1.321 triệu, phần tăng là do trong năm thu được nợ tiền thuê đất một lần của các doanh nghiệp của năm 2019 chuyển sang .

- **Phí và lệ phí (không kể lệ phí môn bài):** Số thu thực hiện là 516,02 triệu đồng, đạt 245,72% dự toán tính giao. Nguyên nhân là do một số khoản thu lệ phí tại các cơ quan QLNN phải nộp vào ngân sách thị xã 100% theo quy định tăng cao (như lệ phí thẩm định phương án GPMB, lệ phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình dự án...).

- **Thu khác ngân sách:** Số thu thực hiện là 684,56 triệu đồng, đạt 228,2% dự toán tính giao, đạt 195,6% dự toán thị xã giao. Khoản thu này tăng cao chủ yếu ở ngân sách cấp huyện. Nguyên nhân số thu tăng là do trong năm đã phát sinh khoản thu cho thuê nhà khách Thạch Hãn, thu hồi sau kiểm tra quyết toán vốn XDCB và thanh tra NSNN. Các khoản thu này đã bù đắp được phần hụt thu từ khoản thu khác còn lại. Tại ngân sách cấp xã có 3/5 đơn vị vượt kế hoạch khoản thu này, chủ yếu tăng ở khoản thu phạt và tịch thu. Đây là một nỗ lực lớn của các đơn vị xã phường trong việc chủ động khai thác các nguồn thu trên địa bàn, tăng thu cho NSNN.

- **Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản:** Do số thu này không nhiều và không ổn định, nên HĐND tỉnh và thị xã không giao khoản thu này trong dự toán. Tuy nhiên các đơn vị cũng đã thực hiện thu đủ khi có phát sinh nguồn thu. Số thu này thuộc ngân sách cấp xã, do đơn vị xã Hải Lệ thực hiện. Trong năm 2020 đã thu được là 14,91 triệu đồng.

- **Thu đóng góp:** Trong năm để đảm bảo các nhiệm vụ phòng chống dịch Covid-19, các cơ quan, đơn vị thị xã cũng đã vận động và thu được tại ngân sách cấp huyện 261 triệu đồng khoản tài trợ, hỗ trợ phòng chống dịch. Đối với cấp xã, chỉ có 2 đơn vị là UBND phường 2 và UBND xã Hải Lệ có khoản thu đóng góp hỗ trợ với số thu là 216,97 triệu đồng (trong đó Phường 2 thu 79,5 triệu đồng khoản thuê đóng góp xây dựng chợ Ba Bén; xã Hải Lệ là 137,5 triệu gồm các khoản thu hỗ trợ hoạt động của xã) .

b) Các khoản thu NSDP được hưởng theo tỷ lệ phân chia : 86.615,84 triệu đồng

- **Thu từ kinh tế quốc doanh:** khoản thu này không giao dự toán đầu năm nhưng do thay đổi về cơ chế quản lý kinh tế nên trong năm một số đơn vị nhà nước trên địa bàn đã phát sinh các khoản nghĩa vụ thuế đối với nhà nước và đã nộp được 682,04 triệu đồng (thuế GTGT 416,12 triệu đồng và thuế TNDN 265,92 triệu đồng)

- **Thu ngoài quốc doanh:** Số thu là 22.678 triệu đồng, đạt 86% so với dự toán HDND tỉnh và HĐND thị xã giao, tương ứng với số hụt thu là 3.572 triệu đồng. Nguyên nhân là do trong năm ảnh hưởng của đại dịch Covid -19 và thiên tai bão lũ nên

tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp gặp khó khăn, việc làm thiếu ổn định. Bên cạnh đó, một số chính sách hỗ trợ của nhà nước như giãn thời gian nộp thuế, giảm một số khoản thu theo quy định. Do đó số thu ngoài quốc doanh năm 2020 không đạt dự toán được giao (*ngân sách cấp huyện hụt thu 3.385 triệu đồng, ngân sách cấp xã hụt thu 187 triệu đồng*). Đây là khoản thu chiếm tỷ trọng lớn trong thu ngân sách thị xã, vì vậy việc hụt thu ảnh hưởng lớn đến cân đối ngân sách địa phương, nhất là ngân sách cấp huyện.

- **Lệ phí trước bạ:** Số thu thực hiện là 9.741,8 triệu đồng/ 8.000 triệu, đạt 122% so với dự toán giao. Khoản thu này tăng cao là do trong năm hoạt động chuyển nhượng nhà đất tăng, đồng thời chính sách thuế nhập khẩu đối với ô tô có thay đổi nên đã khuyến khích được nhu cầu tiêu dùng, mua sắm của người dân. 100% các xã phường hoàn thành vượt dự toán số thu này, có 3/5 xã phường có số thu tăng đạt trên 300% (*gồm: Phường 1, phường 3 và phường An Đôn*). Số tăng thu là 1.741,8 triệu đồng, trong đó ngân sách cấp huyện tăng 1.183 triệu đồng, ngân sách cấp xã tăng thu 558,8 triệu đồng. Nhờ khoản tăng thu này nên đã đủ bù đắp phần hụt thu từ các khoản thu ngoài quốc doanh.

- **Lệ phí môn bài:** số thu thực hiện là 617 triệu đồng đạt 96,4% dự toán. Số hụt thu là do một số tổ chức, cá nhân kinh doanh trên địa bàn tạm dừng, nghỉ không hoạt động do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và mưa lũ kéo dài.

- **Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:** Số thu thực hiện năm 2020 là 185,5 triệu đồng, đạt 371% dự toán tỉnh giao và đạt 117% dự toán HĐND thị xã giao. Khoản thu này HĐND thị xã đã giao tăng hơn so với dự toán tỉnh giao là 108 triệu đồng. Với quyết tâm hoàn thành dự toán đề ra, bù đắp khoản hụt thu, các cơ quan đơn vị đã phối hợp chặt chẽ để hoàn thành các khoản thu nợ từ các năm trước, đồng thời thu đủ số thuế đã lập sổ bộ trong năm 2020, nhờ vậy khoản thu này tăng cao.

- **Thu tiền sử dụng đất:** số thu thực hiện là 53.183,58 triệu đồng, trong đó ngân sách thị xã được hưởng 90% số thu là 47.865,2 triệu đồng, đạt 266% so với dự toán tỉnh và đạt 135% so với dự toán HĐND thị xã giao. Đây là khoản thu được đánh giá khó đạt kế hoạch đầu năm, tuy nhiên do đã tập trung tích cực triển khai việc đấu giá quyền sử dụng đất ở các khu vực đã được quy hoạch đồng thời thực hiện việc khai thác đất nhỏ lẻ trên địa bàn xã, phường nên số thu đã hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra.

- **Thuế thu nhập cá nhân:** số thu thực hiện là 4.707,3 triệu đồng đạt 157% dự toán được giao, với số vượt thu là 1.707,3 triệu đồng (*trong đó ngân sách cấp huyện tăng thu là 902,6 triệu đồng, ngân sách cấp xã là 804,7 triệu đồng*). Số tăng thu chủ yếu huy động từ khu vực cá thể do thay đổi chính sách thuế thu nhập cá nhân và thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- **Thu cấp quyền khai thác khoáng sản:** số thu thực hiện là 138,95 triệu đồng. Khoản thu này không giao dự toán đầu năm. Trong năm, căn cứ số thu đã thực hiện, ngân sách tỉnh đã điều tiết cho ngân sách cấp huyện hưởng tỷ lệ 30% số thu trên địa bàn từ khoản thu này là 463,2 triệu đồng.

Tóm lại số thu NSNN trên địa bàn thị xã được hưởng theo phân cấp quyết toán là 90.415,17 triệu đồng, đạt 156,8% so với dự toán tỉnh giao và đạt 120% so với dự toán thị xã giao. Nếu trừ đi khoản thu tiền sử dụng đất và thu đóng góp thì số thu NSDP được hưởng là 42.549,95 triệu đồng, trong đó các khoản thu từ thuế, phí và lệ phí thực hiện là 42.071,92 triệu đồng, đạt 107,7,9% dự toán tỉnh giao và đạt 106,9% dự toán thị xã giao đầu năm. Các khoản thu từ lệ phí trước bạ, thuế thu nhập cá nhân, thu tiền thuê đất, thu tiền sử dụng đất... đã đạt và vượt dự toán được giao khá cao. Bên cạnh đó thị xã cũng đã tích cực khai thác và quản lý tốt các khoản thu trên địa bàn nên đã thu thêm được nhiều khoản thu không được giao trong dự toán đầu năm. Vì vậy mặc dù khoản thu ngoài quốc doanh hụt thu lớn, nhưng đã được bù đắp đủ và góp phần tăng thu ngân sách thị xã, đảm bảo cân đối ngân sách địa phương.

2.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: số thu quyết toán là 156.874,44 triệu đồng, cụ thể như sau:

a) Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho thị xã:

- Bổ sung cân đối: 99.219 triệu đồng đạt 100% dự toán năm

- Bổ sung có mục tiêu: 30.008,24 triệu đồng bằng 313,2% dự toán tỉnh giao và bằng 82% dự toán thị xã giao năm. Nguyên nhân không đạt dự toán thị xã giao là do khoản thu tiền bán thanh lý tài sản dự toán tỉnh không giao. Để đảm bảo nhiệm vụ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, căn cứ kế hoạch đã triển khai HĐND thị xã đã giao dự toán khoản thu thanh lý các tài sản là 27.000 triệu đồng (*thông qua bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh*). Tuy nhiên trong năm do chưa hoàn thành các thủ tục để tổ chức thanh lý một số trụ sở nên số thu chưa thực hiện được.

Số thu bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ chi phát sinh như sau:

+ Kinh phí thực hiện chương trình xây dựng NTM: 2.225,47 triệu đồng, trong đó vốn XDCB 1.400 triệu đồng

+ Kinh phí thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững: 195 triệu đồng

+ Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội 8.405,35 triệu đồng (*Hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 là 2.359 triệu đồng, kinh phí phục vụ các khu cách ly tập trung phòng chống dịch 1.961 triệu đồng, Tiền điện hộ nghèo 63,62 triệu, miễn giảm học phí 232,45 triệu, tiền ăn trưa của trẻ 4,49 triệu, học bổng và chi phí học tập cho trẻ khuyết tật gặp khó khăn 32,99 triệu đồng; Trợ cấp thường*

xuyên và BHYT của đối tượng BTXH 1.000 triệu, hỗ trợ thiệt hại do bệnh dịch tả Châu Phi 2.331 triệu, hỗ trợ đất trồng lúa 420,8 triệu)

+ Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai: 4.300 triệu đồng (trong đó nhiệm vụ năm 2019 là 1.800 triệu đồng, nhiệm vụ năm 2020 là 2.500 triệu đồng)

+ Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác: 14.882,416 triệu đồng, trong đó dự toán đầu năm bố trí 9.574,876 triệu đồng gồm: vận hành TABMIS 200 triệu, Mua sắm trang thiết bị 356 triệu, kinh phí tăng thêm của Ban thanh tra xã phường 5 triệu, Hỗ trợ hoạt động của HĐND 350 triệu, hỗ trợ phụ cấp nhân viên khuyến nông và thú y cơ sở 233,876 triệu đồng, hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng 500 triệu, hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia 400 triệu, kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ khác 7.530 triệu đồng); bổ sung thêm trong năm 5.307,54 triệu đồng gồm: Hỗ trợ xây dựng HTX kiểu mới 20 triệu, Kinh phí phát triển cây trồng, con nuôi theo Nghị quyết 03/2017/NQ-HĐND 100 triệu, kinh phí đối ứng dự án LRAMP 432,04 triệu đồng, kinh phí quy hoạch tổng thể 100 triệu đồng, Kinh phí đại hội Đảng: 1.600 triệu đồng, Kinh phí sửa chữa các trụ sở đơn vị 3.050 triệu đồng, hỗ trợ phụ cấp nhân viên khuyến nông và thú y cơ sở 5,5 triệu đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách thị xã cho ngân sách xã phường:

- Bổ sung cân đối: 17.669,627 triệu đồng đạt 99,32 % dự toán giao (giảm kinh phí do giảm chính sách: cán bộ theo đề án 1618)

- Bổ sung có mục tiêu: 9.977,570 triệu đồng, đạt 1.714% dự toán giao. Phần tăng chi do thực hiện các nhiệm vụ phát sinh như hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch bệnh Covid-19, dịch tả lợn châu phi, khắc phục thiên tai bão lũ và phục vụ đại hội Đảng, gồm các nhiệm vụ cụ thể sau:

+ Kinh phí thực hiện chương trình xây dựng NTM: 446,107 triệu đồng

+ Kinh phí thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững: 120 triệu đồng

+ Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội 6.425,64 triệu đồng (Hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 là 3.590,75 triệu đồng, hỗ trợ thiệt hại do bệnh dịch tả Châu Phi 2.517,83 triệu, hỗ trợ đất trồng lúa 278,49 triệu, tiền lương của CBCC nghỉ chờ hưu 38,566 triệu đồng)

+ Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai: 918,38 triệu đồng

+ Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác: 2.067,42 triệu đồng, trong đó dự toán đầu năm bố trí 524,876 triệu đồng (gồm: Mua sắm trang thiết bị 166 triệu, kinh phí tăng thêm của Ban thanh tra xã phường 5 triệu, hỗ trợ phụ cấp nhân viên khuyến nông và thú y cơ sở 233,876 triệu đồng, hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng 120 triệu); bổ sung thêm trong năm 1.542,55 triệu đồng (gồm: Hỗ trợ xây dựng HTX kiểu mới 20 triệu,

Kinh phí đại hội Đảng: 785,968 triệu đồng, hỗ trợ phụ cấp nhân viên khuyến nông và thú y cơ sở 5,5 triệu đồng, hỗ trợ các trạm y tế 36 triệu đồng, hỗ trợ công tác quản lý ban dân số 6 triệu đồng, hỗ trợ các nhiệm vụ sự nghiệp kinh tế từ nguồn đấu giá đất nhỏ lẻ và nguồn vốn khác 645,777 triệu đồng, khen thưởng làng không sinh con thứ 3 40 triệu đồng, mua sắm thiết bị tin học 3,3 triệu đồng).

2.3. Thu kết dư năm trước: Số thu từ kết dư năm 2019 chuyển sang để sử dụng là 426,48 triệu đồng, cụ thể như sau:

a) Kết dư ngân sách cấp huyện: 26,17 triệu đồng (Dự toán chi thường xuyên và nguồn tăng thu còn lại)

b) Kết dư ngân sách xã, phường là 400,31 triệu, trong đó: Phường 1: 0 đồng; Phường 2: 12,81 triệu đồng; Phường 3: 0,092 triệu đồng; Phường An Đôn: 0 đồng; Xã Hải Lệ: 387,41 triệu đồng

2.4. Thu chuyển nguồn: Số thu chuyển nguồn sang năm 2020 là 42.638,799879 triệu đồng, bao gồm:

a) Ngân sách thị xã: 41.554,586863 triệu đồng, cụ thể:

- Tạm ứng đầu tư XD CB : 7.423,677 triệu đồng
- Số dư dự toán vốn xây dựng cơ bản: 986,3245 triệu đồng
- Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương: 20.219,246618 triệu đồng
- Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị dự toán: 8,800857 triệu đồng
- Kinh phí không giao tự chủ được bổ sung sau 30/9/2019: 22,841778 triệu đồng
- Nhiệm vụ chi được ngân sách tỉnh bổ sung sau 30/9/2019: 3.377,43 triệu đồng
- Tiền gửi dự toán cấp sau 30/9/2019: 20 triệu đồng
- Nguồn tăng thu và tiết kiệm chi: 9.496,266110 triệu đồng

b) Ngân sách xã, phường: 1.084,213016 triệu đồng, bao gồm kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương:

- Phường 1: 199,695729 triệu đồng
- Phường 2: 99,925318 triệu đồng
- Phường 3: 641,111860 triệu đồng
- Phường An Đôn: 123,975499 triệu đồng
- Xã Hải Lệ: 19,504610 triệu đồng

(Số liệu tại biểu số 48 và biểu số 49 - mẫu biểu lập theo quy định tại Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính Phủ)

PHẦN B. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG.

Tổng quyết toán chi ngân sách thị xã năm 2020 là: 290.351,267 triệu đồng đạt 174% dự toán HĐND tỉnh giao và 126,6% dự toán HĐND thị xã. Bao gồm các nội dung chi như sau:

I. Chi trong cân đối ngân sách địa phương

1.1. Chi đầu tư phát triển:

Tổng quyết toán đầu tư phát triển là 50.013,16 triệu đồng, trong đó ngân sách cấp huyện là 50.013,16 triệu đồng, ngân sách cấp xã là 0 đồng. Vốn thanh toán XDCB 2020 được sử dụng từ các nguồn sau: chi từ nguồn XDCB tập trung: 4.167,895 triệu đồng đạt 90,5% so với dự toán, chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 42.251,179 triệu đồng đạt 119% dự toán thị xã giao, chi từ nguồn thanh lý tài sản 0 đồng, chi từ nguồn khác 3.594,089 triệu đồng (tăng thu và tiết kiệm chi 2019) bao gồm:

- Chi đầu tư cho các dự án XDCB: 50.013,16 triệu đồng đạt 128,57% so với dự toán thị xã được giao. Số chi vượt kế hoạch là do trong năm có một số dự án XDCB được bố trí thêm từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2020. Ngoài ra các dự án bố trí từ nguồn thu thanh lý tài sản cũng đã được bù đắp số vốn hụt thu từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2019. Một số dự án được bố trí vốn từ đầu năm nhưng chưa đủ điều kiện để triển khai thực hiện (*hạ tầng quy hoạch trồng cây ăn quả, hạ tầng khu dân cư lương thực huyện Triệu Hải, nhà thi đấu đa năng, hạ tầng khu quy hoạch Bắc Nguyễn Trãi, hệ thống kênh tiêu thoát nước phường An Đôn...*). cũng đã được điều chỉnh giảm vốn bổ sung kịp thời cho các dự án có khối lượng hoàn thành quyết toán và tiến độ giải ngân tốt. Các lĩnh vực đầu tư cụ thể như sau:

- + Chi SN GD –ĐT : 2.529,79 triệu đồng
- + Chi an ninh: 347,97 triệu đồng
- + Chi SN VH TT : 807,26 triệu đồng
- + Chi SN TDTT: 26,27 triệu đồng
- + Chi bảo vệ môi trường: 2.370,02 triệu đồng
- + Chi các hoạt động kinh tế: 39.849,72 triệu đồng
- + Chi hoạt động của cơ quan QLNN đảng, Đoàn thể: 4.082,13 triệu đồng

b) Quyết toán chi đầu tư phát triển khác: 0 đồng. Nguyên nhân là do: dự toán đầu năm giao là 1.200 triệu đồng tuy nhiên đây là các khoản chi phục vụ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ; công tác quy hoạch và phục vụ hoạt động đấu giá nên đã quyết toán vào phần chi thường xuyên (kinh phí sự nghiệp).

1.2. Chi thường xuyên: 140.274,78 triệu đồng đạt 107% dự toán giao, trong đó chi ngân sách cấp huyện là 117.806,24 triệu đồng, chi ngân sách cấp xã 22.468,54 triệu

đồng. Phân tăng chi chủ yếu để thực hiện chính sách trong phòng chống dịch bệnh Covid-19, hỗ trợ thiệt hại do dịch tả lợn Châu Phi, khắc phục hậu quả bão lụt, tổ chức đại hội Đảng và một số nhiệm vụ phát sinh. Số chi tăng được sử dụng từ các nguồn kinh phí: nguồn cải cách tiền lương, dự phòng ngân sách, kết dư và tăng thu tại các cấp ngân sách. Trong năm các cơ quan, đơn vị cũng đã sắp xếp các nhiệm vụ chi, cắt giảm các khoản chi không cần thiết, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên trong 6 tháng cuối năm được 596,164 triệu đồng. Thị xã cũng đã thực hiện cắt giảm biên chế và dành số kinh phí tiết kiệm được do cắt giảm biên chế đảm bảo theo quy định hiện hành. Chi tiết các lĩnh vực chi cụ thể như sau:

- Chi Giáo dục – đào tạo và dạy nghề: 61.220,34 triệu đồng, trong đó chi ngân sách cấp huyện là 61.019,15 triệu đồng, ngân sách cấp xã 201,19 triệu đồng.

- Chi quốc phòng: 3.303,79 triệu đồng, trong đó chi ngân sách cấp huyện là 1.573,98 triệu đồng, ngân sách cấp xã 1.729,81 triệu đồng.

- Chi an ninh và TTAT xã hội: 1.825,61 triệu đồng, trong đó chi ngân sách cấp huyện là 878,51 triệu đồng, ngân sách cấp xã 947,1 triệu đồng.

- Chi y tế, dân số và gia đình: 447,05 triệu đồng, trong đó chi ngân sách cấp huyện là 447,05 triệu đồng.

- Chi văn hóa thông tin: 1.937,56 triệu đồng, trong đó chi ngân sách cấp huyện là 1.658 triệu đồng, ngân sách cấp xã 279,56 triệu đồng.

- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn: 651,2 triệu đồng, trong đó chi ngân sách cấp huyện là 651,2 triệu đồng.

- Chi thể dục thể thao: 161,91 triệu đồng, trong đó chi ngân sách cấp huyện là 122 triệu đồng, ngân sách cấp xã 39,91 triệu đồng.

- Chi bảo vệ môi trường: 9.535,75 triệu đồng, trong đó chi ngân sách cấp huyện là 9.535,75 triệu đồng.

- Chi các hoạt động kinh tế: 11.137,98 triệu đồng, trong đó chi ngân sách cấp huyện là 10.709,54 triệu đồng, ngân sách cấp xã 428,44 triệu đồng.

- Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể 42.884,67 triệu đồng, trong đó chi ngân sách cấp huyện là 25.613,5 triệu đồng, ngân sách cấp xã 17.271,17 triệu đồng.

- Chi bảo đảm xã hội: 6.122,78 triệu đồng, trong đó chi ngân sách cấp huyện là 4.639,2 triệu đồng, ngân sách cấp xã 1.483,58 triệu đồng.

- Chi thường xuyên khác: 1.046,15 triệu đồng, trong đó chi ngân sách cấp huyện là 958,37 triệu đồng, ngân sách cấp xã 87,78 triệu đồng.

II. Chi chương trình mục tiêu: 31.012,196 triệu đồng, trong đó:

2.1. Chi các nhiệm vụ thuộc nguồn ngân sách tỉnh bổ sung: quyết toán năm 2020 là 29.221,324 triệu đồng, bao gồm các nhiệm vụ chi như sau:

a) Chi chương trình mục tiêu quốc gia: 2.351,651602 triệu đồng, (*XD nông thôn mới: 2.156,651602 triệu đồng, CT giảm nghèo bền vững: 195 triệu đồng*), hoàn trả NS thị xã là 49,379787 triệu đồng kinh phí hỗ trợ lãi suất vốn vay.

b) Chi chương trình mục tiêu khác: 26.869,6726 triệu đồng, bao gồm:

- + Kinh phí phục vụ vận hành TABMIS: 200 triệu đồng
- + Kinh phí mua sắm trang thiết bị: 356 triệu đồng
- + Kinh phí hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng: 500 triệu đồng
- + Kinh phí hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia: 400 triệu đồng
- + Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa: 123,098 triệu đồng, trong đó kinh phí năm trước chuyển sang là 1,73797 (*còn lại chuyển nguồn 155,392 triệu đồng, hoàn trả NSTX 144,048 triệu đồng*)
- + Kinh phí tăng thêm của ban TTND cấp xã: 5 triệu đồng
- + KP hỗ trợ tiền điện hộ nghèo: 59,892 triệu đồng, hoàn trả nguồn CCTL thị xã năm 2019 là 3,734 triệu đồng
- + Kinh phí quy hoạch tổng thể: 100 triệu đồng
- + Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí 246,92 triệu đồng (*Trong đó có 14,4725 triệu đồng kinh phí năm 2019 chuyển sang*)
- + KP chi trả trợ cấp thường xuyên và hỗ trợ mua BHYT cho đối tượng BTXH: 1.003,014 triệu đồng, hoàn trả kinh phí tạm ứng nguồn CCTL thị xã năm 2019 là 31,600150 triệu đồng (*Tạm ứng thêm nguồn CCTL 2020 là 34,601550 triệu đồng*)
- + Kinh phí tiền ăn cho trẻ 3-5 tuổi: 2,892 triệu đồng, hoàn trả tạm ứng NSTX năm 2019 là 1,5995 triệu đồng.
- + Kinh phí hỗ trợ học bổng và chi phí học tập cho trẻ em khuyết tật gặp khó khăn là 32,992 triệu đồng (*mượn nguồn kinh phí miễn giảm học phí 2.000 đồng*)
- + Kinh phí hỗ trợ hoạt động HĐND các cấp: 350 triệu đồng
- + Phụ cấp CTV thú y, khuyến nông: 239,376 triệu đồng
- + Hỗ trợ các nhiệm vụ địa phương không cân đối đủ nguồn: 7.529,989 triệu đồng
- + Bảo dưỡng đường giao thông dự án LRAMP: 432,04 triệu đồng.

+ Vốn công trình điện trang trí cầu Thành Cổ và các trục đường: 3.437,223 triệu đồng

+ Hỗ trợ phát triển cây trồng theo NQ 03/2017/NQ-HĐND thị xã 100 triệu đồng

+ Hỗ trợ tiền công tham gia công tác phòng chống dịch tả lon Châu Phi: 110 triệu đồng

+ Hỗ trợ các hộ dân bị thiệt hại do dịch tả lon Châu phi là 2.238,43 triệu đồng (trong đó kinh phí năm 2019 chuyển sang là 17,43 triệu đồng)

+ Hỗ trợ xây dựng HTX kiểu mới; 20 triệu đồng

+ Hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 là 2.350 triệu đồng (chuyển nguồn kinh phí bổ sung sau 30/9 là 9 triệu đồng)

+ Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai năm 2019 là 1.782,566 triệu đồng (chuyển nguồn vốn XDCB 17,434 triệu đồng)

+ Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai năm 2020 là 1.218,5 triệu đồng (chuyển nguồn kinh phí bổ sung sau 30/9 là 1.281,5 triệu đồng).

+ Kinh phí phục vụ Đại hội Đảng các cấp 1.600 triệu đồng

+ Kinh phí phục vụ khu cách ly tập trung: 2.431,8012 (tạm ứng thêm nguồn CCTL của thị xã 470,8042 triệu đồng)

2.2. Chi các nhiệm vụ nguồn ngân sách thị xã bổ sung cho ngân sách xã, phường 1.790,872 triệu đồng, bao gồm các nhiệm vụ chi như sau:

+ Kinh phí tiền lương CBCC nghỉ chờ hưu cấp xã: 38,566 triệu đồng

+ Hỗ trợ chính sách dân số: 6 triệu đồng

+ Khen thưởng làng không sinh con thứ 3 là 40 triệu đồng

+ Kinh phí hỗ trợ hộ dân bị thiệt hại do dịch tả lon Châu Phi: 221,326 triệu đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ các trạm y tế xã: 36 triệu đồng

+ Kinh phí hỗ trợ cho người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 là: 1.240,75 triệu đồng.

+ Kinh phí sự nghiệp kinh tế từ nguồn đấu giá đất nhỏ lẻ và vốn XDCB còn thừa: 204,93 triệu đồng (còn lại chuyển nguồn 440,84 triệu đồng)

+ Kinh phí mua sắm thiết bị tin học (KHCCN): 3,3 triệu đồng.

III. Nộp trả ngân sách tỉnh: 8.201,98814 triệu đồng gồm các nội dung như sau:

- Nguồn kinh phí CCTL tỉnh giảm trừ 5.034 triệu đồng

- Nộp trả kinh phí theo kiến nghị của KTNN khu vực II là 1.278 triệu đồng (*trong đó CCTL là 788 triệu đồng, kinh phí của trung tâm dân số 490 triệu đồng*)
- Kinh phí hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng 1.880 triệu đồng.
- Kinh phí BHXH của hợp đồng nấu ăn các trường mầm non năm 2019 là: 9,98814 triệu đồng

IV. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm 2021: Quyết toán chi chuyển nguồn sang năm 2021 là 33.201,942406 triệu đồng, bao gồm:

a) Ngân sách thị xã: 30.567,775075 triệu đồng, cụ thể:

- Tạm ứng đầu tư XD CB : 275,635 triệu đồng
- Số dư dự toán vốn xây dựng cơ bản: 10.110,479450 triệu đồng
- Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương: 14.064,187.784 triệu đồng
- Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị dự toán: 31,234333 triệu đồng
- Kinh phí không giao tự chủ được bổ sung sau 30/9/2020: 689,932 triệu đồng
- Nhiệm vụ chi được ngân sách tỉnh bổ sung sau 30/9/2020: 3.059 triệu đồng
- Nguồn tăng thu tiết kiệm chi: 2.337,306.508 triệu đồng

b) Ngân sách xã, phường: 2.634,167.331 triệu đồng, cụ thể như sau:

- Phường 1 là: 488,312643 triệu đồng (*trong đó số dư dự toán XD CB được chuyển nguồn là: 350,847 triệu đồng, CCTL là 137,465643 triệu đồng*)

- Phường 2 là: 206,501545 triệu đồng (*Trong đó CCTL là 160,034545 triệu đồng, nguồn tăng thu và tiết kiệm chi 46,467 triệu đồng*)

- Phường 3 là: 338,346717 triệu đồng (*nguồn CCTL*)

- Phường An Đôn: 355,919616 triệu đồng (*Trong đó CCTL là 115,919616 triệu đồng, Kinh phí bổ sung sau 30/9 là 240 triệu đồng*)

- Xã Hải Lệ: 1.245,08681 triệu đồng (*Trong đó CCTL là 242,473718 triệu đồng, Kinh phí bổ sung sau 30/9 là 673,002 triệu đồng, Nguồn tăng thu và tiết kiệm chi là 329,611092 triệu đồng*)

V. Chi bổ sung từ ngân sách thị xã cho từng xã phường

Tổng số chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho từng xã, phường năm 2020 là 27.647,197102 triệu đồng bao gồm:

- Bổ sung cân đối 17.669,627 triệu đồng đạt 99,32% dự toán năm
- Bổ sung có mục tiêu 9.977,570102 triệu đồng đạt 1.875,5% dự toán năm.

Số bổ sung cho từng xã, phường cụ thể như sau:

- Phường 1: 4.695,7885 triệu đồng, đạt 137,9% dự toán năm *trong đó bổ sung có mục tiêu 1.277,0385 triệu đồng*

- Phường 2: 4.481,735 triệu đồng, đạt 159,1% dự toán năm trong đó bổ sung có mục tiêu 1.791,655 triệu đồng

- Phường 3: 5.395,6515 triệu đồng, đạt 140,2% dự toán năm trong đó bổ sung có mục tiêu 1.612,2215 triệu đồng

- Phường An Đôn: 4.658,305 triệu đồng, đạt 123% dự toán năm trong đó bổ sung có mục tiêu 1.009,918 triệu đồng

- Xã Hải Lệ: 8.415,717102 triệu đồng, đạt 194,1% dự toán năm trong đó bổ sung có mục tiêu 4.286,737102 triệu đồng

(Số liệu tại biểu từ số 51 đến số 58 - mẫu biểu lập theo quy định tại Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính Phủ)

PHẦN C: QUYẾT TOÁN SỐ TẠM ỨNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH

Số tạm ứng từ nguồn ngân sách thị xã (nguồn CCTL) để chi các nhiệm vụ thuộc ngân sách tỉnh bổ sung là: 505,40275 triệu đồng, gồm:

1. Kinh phí hỗ trợ BHYT cho đối tượng BTXH: 23,80155 đồng
2. Mai táng phí đối tượng BTXH: 10,8 triệu đồng
3. Kinh phí phục vụ các khu cách ly phòng chống dịch Covid-19: 470,8012 triệu đồng.

PHẦN D: KẾT DƯ NGÂN SÁCH CHUYỂN SANG NĂM SAU

Kết dư ngân sách địa phương năm 2020 sau khi quyết toán được xác định là: 3.619.153 đồng (Ba triệu, sáu trăm mười chín ngàn, một trăm năm mươi ba đồng), cụ thể như sau:

I. Kết dư ngân sách cấp huyện: 0 đồng

II. Kết dư ngân sách cấp xã: 3.619.153 đồng , trong đó:

- Phường 1: 0 đồng
- Phường 2: 67.544 đồng
- Phường 3: 0 đồng
- Phường An Đôn: 0 đồng
- Xã Hải Lệ: 3.551.609 đồng

Trên đây là thuyết minh báo cáo quyết toán thu NSNN, chi ngân sách địa phương năm 2020 của Thị xã Quảng Trị, UBND thị xã báo cáo và kính đề nghị HĐND thị xã xem xét phê chuẩn ./.



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
 (Kèm theo Báo cáo số 196.../BC-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh giao 2020	Dự toán HĐND thị xã giao 2020	Quyết toán 2020	So sánh QT/DT	
					QT/ DT tỉnh	QT/ DT thị xã
A	B		(1)	(2)	(4)=(3)/(1)	(5)=(3)/(2)
A	TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG	166.451.000.000	229.435.000.000	290.354.886.237	174,4	126,6
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	57.650.000.000	75.312.000.000	90.415.169.756	156,8	120,1
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.710.000.000	1.770.000.000	3.799.328.330	222,2	214,7
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	55.940.000.000	73.542.000.000	86.615.841.426	154,8	117,8
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	108.801.000.000	154.123.000.000	156.874.437.631	144,2	101,8
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	99.219.000.000	117.009.000.000	116.888.627.000	117,8	99,9
2	Thu bổ sung có mục tiêu	9.582.000.000	37.114.000.000	39.985.810.631	417,3	107,7
III	Thu kết dư	0	-	426.478.971		
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	-	42.638.799.879		
B	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	166.451.000.000	229.435.000.000	290.351.267.084	174,4	126,6
I	Tổng chi cân đối NSDP	156.869.000.000	192.853.000.000	217.935.140.336	138,9	113,0
1	Chi đầu tư phát triển	22.605.000.000	40.099.000.000	50.013.163.148	221,2	124,7
2	Chi thường xuyên	127.561.000.000	127.729.000.000	140.274.780.086	110,0	109,8
3	Dự phòng ngân sách	3.147.000.000	3.147.000.000		-	-
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.556.000.000	3.556.000.000		-	-
5	Chi bổ sung cho ngân sách xã		18.322.000.000	27.647.197.102		150,9
II	Chi các chương trình mục tiêu	9.582.000.000	36.582.000.000	31.012.196.202	323,7	84,8
1	Chi các chương trình MTQG	0	-	2.351.651.602		
-	Chi đầu tư phát triển			1.398.824.500		
-	Chi thường xuyên			952.827.102		
2	Chi các chương trình MT, nhiệm vụ	9.582.000.000	36.582.000.000	28.660.544.600	299,1	78,3
a	Kinh phí NS tỉnh bổ sung	9.582.000.000	36.582.000.000	26.869.672.600	280,4	73,5
-	Chi đầu tư phát triển	7.000.000.000	34.000.000.000	11.796.778.000	168,5	34,7
-	Chi thường xuyên	2.582.000.000	2.582.000.000	15.072.894.600	583,8	583,8
b	Kinh phí NS TX bổ sung	-	-	1.790.872.000		
-	Chi đầu tư phát triển			49.153.000		
-	Chi thường xuyên			1.741.719.000		
III	Chi nộp trả NS cấp trên	0	-	8.201.988.140		
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	-	33.201.942.406		
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (C) =(A) - (B)	-	-	3.619.153		

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số 196./BC-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thị xã giao	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	207.793.000.000	256.499.039.887	123
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	71.992.000.000	85.691.041.833	119
-	<i>Thu từ thuế, phí, lệ phí và thu khác</i>	<i>71.992.000.000</i>	<i>85.691.041.833</i>	<i>119</i>
-	<i>Thu viên trợ</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	135.801.000.000	129.227.240.529	95
-	<i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>99.219.000.000</i>	<i>99.219.000.000</i>	<i>100</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>36.582.000.000</i>	<i>30.008.240.529</i>	<i>82</i>
3	Thu kết dư	0	26.170.662	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		41.554.586.863	
II	Chi ngân sách	207.793.000.000	256.499.039.887	123
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện	189.471.000.000	198.284.067.710	105
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	18.322.000.000	27.647.197.102	151
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>17.790.000.000</i>	<i>17.669.627.000</i>	<i>99,3</i>
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	<i>532.000.000</i>	<i>9.977.570.102</i>	<i>1.875,5</i>
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	30.567.775.075	
III	Kết dư ngân sách cấp huyện	0	0	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	21.642.000.000	33.855.846.350	156
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.320.000.000	4.724.127.923	142
-	<i>Thu từ thuế, phí, lệ phí và thu khác</i>	<i>3.320.000.000</i>	<i>4.724.127.923</i>	<i>142</i>
-	<i>Thu viên trợ</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	18.322.000.000	27.647.197.102	151
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>17.790.000.000</i>	<i>17.669.627.000</i>	<i>99</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>532.000.000</i>	<i>9.977.570.102</i>	<i>1.875</i>
3	Thu kết dư	0	400.308.309	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	1.084.213.016	
II	Chi ngân sách	21.642.000.000	33.852.227.197	156
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	21.642.000.000	31.218.059.866	144
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	2.634.167.331	
III	Kết dư ngân sách xã	0	3.619.153	



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo báo cáo số. 196./BC-UBND ngày 14 Tháng 9 năm 2021 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thị xã giao 2020				Quyết toán 2020				So sánh (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP		
			Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường		Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường		Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(7)=(4)/(1)	(8)=(5)/(2)	(9)=(6)/(3)			
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)	81.508	75.312	71.992,0	3.320,0	141.659,019315	133.480,448606	127.271,799358	6.208,649248	174	177	177	187
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	81.508	75.312	71.992,0	3.320,0	98.593,740465	90.415,169756	85.691,041833	4.724,127923	121	120	119	142
I	Thu nội địa	81.508	75.312	71.992,0	3.320,0	98.115,711465	89.937,140756	85.429,979833	4.507,160923	120	119	119	136
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0	0	0		709,311788	682,042178	682,042178	0				
-	Thuế giá trị gia tăng		0			422,268272	416,124172	416,124172	0				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		0			287,043516	265,918006	265,918006	0				
-	Thu từ thu nhập sau thuế		0				0	0	0				
-	Thu khác		0				0	0	0				
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	26.250	26.250	24.801,4	1.448,6	22.678,097037	22.678,097037	21.417,597204	1.260,499833	86	86	86	87
-	Thuế giá trị gia tăng		0			20.689,911680	20.689,911680	19.439,246847	1.250,664833				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		0			1.421,587533	1.421,587533	1.421,587533					
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		0			14,050000	14,050000	4,215000	9,835000				
-	Thuế tài nguyên		0			552,547824	552,547824	552,547824					
-	Thu khác		0			0	0						
3	Thuế thu nhập cá nhân	3.000	3.000	1.866,5	1.133,5	4.707,312294	4.707,312294	2.768,562489	1.938,749805	157	157	148	171

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thị xã giao 2020				Quyết toán 2020				So sánh (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP		
			Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường		Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường		Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường
4	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0						
5	Lệ phí trước bạ	8.000	8.000	7.699,0	301,0	9.741,751120	9.741,751120	8.881,937205	859,813915	122	122	115	286
6	Thu phí, lệ phí	1.700,0	850,0	553,2	296,8	1.897,559401	1.133,030700	858,283700	274,747000	112	133	155	93
-	Phí và lệ phí trung ương	850	0	0	0	763,528701	0	0	0	90			
-	Phí và lệ phí tỉnh	0	0	0	0	1,0	0	0	0	#DIV/0!			
-	Phí và lệ phí huyện	713,0	713	553,2	159,8	989,288700	989,288700	858,283700	131,005000	139	139	155	
+	Trong đó lệ phí môn bài	640,0	640,0	480,2	159,8	617,000000	617,000000	485,995000	131,005000				
-	Phí và lệ phí xã, phường	137,0	137,0		137,0	143,742000	143,742000		143,742000	105	105		105
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10	10		10	6,513600	6,513600	0	6,513600	65	65		65
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	158	158	77,9	80,1	185,469271	185,469271	92,734601	92,734670	117	117	119	116
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.200	1.200	1.200,0	0	2.099,283849	2.099,283849	2.099,283849		175	175	175	
10	Thu tiền sử dụng đất	39.440	35.494	35.494,0	0	53.183,575913	47.865,218328	47.865,218328		135	135	135	
11	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu NN		0			0	0	0	0				
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0			463,170656	138,951198	138,951198	0				
13	Thu khác ngân sách	1.750	350	300	50	2.428,753536	684,558181	625,369081	59,189100	139	196	208	118
-	Thu tiền phạt	1.400	0	0	0	1.444,978355	61,830	7,5	54,330	103			
-	Thu tịch thu		0			19,329000	2,529		2,529				
-	Thu hồi các khoản chi năm trước		0		0	642,575038	303,775038	303,775038					
-	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác	300	300	300	0	100,0	100,0	100,0					



STT	Nội dung	Dự toán HĐND thị xã giao 2020				Quyết toán 2020				So sánh (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP		
			Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường		Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường		Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường
-	Thu khác còn lại	50	50		50	221,871143	216,424143	214,094043	2,330100	444	433		5
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi khác		0	0		14,913000	14,913000	0	14,913000				
II	Các khoản huy động đóng góp	0	0	0	0	478,029000	478,029000	261,062000	216,967000				
1	Các khoản đóng góp XD cơ sở hạ tầng	0	0	0	0		0	0	0				
2	Các khoản đóng góp khác	0	0	0	0	478,029000	478,029000	261,062	216,967000				
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	0	0	0	0	426,478971	426,478971	26,170662	400,308309				
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	0	0	0	0	42.638,799879	42.638,799879	41.554,586863	1.084,213016				

T. QUANG

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 196...../BC-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2021 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2020	Quyết toán 2020	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	229.435,000	290.351,267084	126,6
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	174.531,0	190.287,943234	109,0
I	Chi đầu tư phát triển	40.099,0	50.013,163148	124,7
1	Chi đầu tư cho các dự án	38.899,0	50.013,163148	128,6
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.530,0	2.529,796000	100,0
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	35.494,0	42.251,179348	119,0
	<i>Chi đầu tư từ nguồn cân đối</i>	4.605,0	4.167,894600	90,5
	<i>Chi đầu tư từ nguồn bán TS thuộc sở hữu NN</i>		0,0	
	<i>Chi đầu tư từ nguồn khác</i>		3.594,089200	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích	0,0	0,0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.200,0	0,0	0,0
II	Chi thường xuyên	130.735,000	140.274,780086	107,3
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	61.152,000	61.220,335318	100,1
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	0,0	0,0	
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0,0	0,0	
IV	Dự phòng ngân sách	3.147,0	0,0	0,0
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	550,0	0,0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	36.582,0	31.012,196202	84,8
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0,0	2.351,651602	
1	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	0,0	2.156,651602	
2	Chương trình MTQG XD giảm nghèo bền vững	0,0	195,0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	36.582,0	28.660,544600	78,3
a	Kinh phí bổ sung từ nguồn Ngân sách tỉnh	36.582,0	26.869,672600	73,5
1	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	200	200,0	100,0
2	Mua sắm trang thiết bị các cơ quan, đơn vị, phường, xã	356	356,0	100,0
3	Hỗ trợ địa phương thực hiện thực hiện mục tiêu nông thôn mới, các công trình tri ân, đền ơn đáp nghĩa...	7.530	7.530,0	100,0
4	Chi XDCB từ nguồn thanh lý trụ sở nhà nước	27.000	0,0	0,0
5	KP hoạt động tăng thêm của banTTNN	5	5,0	100,0
6	Hỗ trợ KP thực hiện chế độ chi tiêu của HĐND các cấp theo NQ 02/2017/NQ-HĐND	350	350,0	100,0

STT	Nội dung	Dự toán 2020	Quyết toán 2020	So sánh (%)
7	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	400	400,0	100,0
8	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	500	500,0	100,0
9	Phụ cấp đối với nhân viên, CTV thú y và khuyến nông năm 2018	241	239,376	99,3
10	Hỗ trợ CB thú y và người tham gia phòng chống dịch tả lợn Châu Phi		110,0	
11	Kinh phí quy hoạch tổng thể thị xã		100,0	
12	KP thực hiện chính sách miễn giảm học phí		246,920	
13	KP chi trả trợ cấp đối tượng bảo trợ xã hội		1.003,001400	
14	KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 3-5 tuổi		2,892	
15	KP hỗ trợ học bổng và đồ dùng học tập theo TT 42		32,992	
16	Hỗ trợ hộ chăn nuôi thiệt hại do dịch tả lợn Châu Phi		2.238,430	
17	Hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19		2.350,000	
18	Hỗ trợ xây dựng HTX kiểu mới		20,0	
19	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo		59,892	
20	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa		123,098	
21	BS vốn CT hệ thống điện, đèn trang trí cầu Thành Cổ và các tuyến đường		3.437,223	
22	KP khắc phục hậu quả thiên tai 2019		1.782,566	
23	KP khắc phục hậu quả thiên tai 2020		1.218,452	
24	KP phục vụ ĐH Đảng		1.600,0	
25	KP phục vụ khu cách ly tập trung		2.431,801200	
26	KP thực hiện dự án LRAMP		432,040000	
27	Hỗ trợ phát triển cây trồng, con nuôi chủ lực theo NQ 03/2017/NQ-HĐND		100,0	
b Kinh phí bổ sung từ nguồn ngân sách thị xã			1.790,872	
1	Kinh phí thực hiện chính sách CB nghỉ hưu trước tuổi theo NĐ 26/2015/NĐ-CP		38,566	
2	Hỗ trợ nhân viên thú y và người hộ chăn nuôi thiệt hại do dịch tả lợn Châu Phi		221,3260	
3	Kinh phí hỗ trợ công tác dân số		6,0	
4	Hỗ trợ mua thiết bị tin học cho trạm y tế		36,0	
5	Hỗ trợ sửa chữa các cơ sở hạ tầng từ nguồn khai thác đất nhỏ lẻ		155,777	
6	Hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19		1.240,750	
7	KP khen thưởng làng không sinh con thứ 4		40,0	

STT	Nội dung	Dự toán 2020	Quyết toán 2020	So sánh (%)
8	Hỗ trợ thiết bị tin học từ nguồn KHCN		3,3	
9	Vốn XD CB từ nguồn đấu giá đất nhỏ lẻ		49,153	
C	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH		8.201,988140	
D	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ	18.322,0	27.647,197102	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0,0	33.201,942406	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 196.../BC-UBND ngày 14. Tháng 9 năm 2021 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2020	Quyết toán 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(2)/(1)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	207.793,000	256.499,039887	48.706	123,4
A	CHI BS CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	18.322,0	27.647,197102	9.325	150,9
	- Bổ sung cân đối	17.790,0	17.669,627000	-120	99,3
	- Bổ sung có mục tiêu	532,0	9.977,570102	9.446	1875,5
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	189.471,000	190.082,079570	611,08	100,3
I	Chi đầu tư phát triển	74.099,0	63.208,765648	-10.890	85,3
1	Chi đầu tư cho các dự án	64.224,0	63.208,765648	-1.015	98,4
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.530,0	7.529,796	5.000	297,6
	+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung		5.000,000	0	
-	Chi quốc phòng			0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	380,0	347,967	-32	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi văn hóa thông tin	700	917,261	217	
	+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung		110,000	0	
-	Chi thể dục thể thao	400	26,272	-374	
-	Chi bảo vệ môi trường	3.284,0	2.370,017	-914	72,2
-	Chi các hoạt động kinh tế	49.841	47.835,326598	-2.006	96,0
	Trong đó: + Chi chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM		1.398,824500	1.399	
	+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung	7.000	6.586,7780	-413	94,1
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	7.089	4.082,126050	-3.007	57,6
	+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung		-	0	
-	Chi bảo đảm xã hội		100,0	100	
	Trong đó chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung		100,0	0	
-	Chi đầu tư khác		-	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích	-	-	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	9.875,0	-	-9.875,00	0,0
	+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung	8.675	-	-8.675,00	

STT	Nội dung	Dự toán 2020	Quyết toán 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
II	Chi thường xuyên	112.098,000	126.873,313922	14.775,31	113,2
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	60.927,000	61.590,929062	663,9	101,1
	<i>Trong đó : + chi chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM</i>		49,980	50,0	
	<i>+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung</i>		521,804	521,8	
2	Chi quốc phòng	1.154	4.105,751	2.951,8	355,8
	<i>+Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung</i>		2.531,772200	2.531,8	
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	702,0	1.072,712000	370,7	152,8
	<i>+Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung</i>		194,200000	194,2	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	403,0	557,051400	154,1	138,2
	<i>+Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung</i>		110,0	110,0	
5	Chi văn hóa thông tin	1.854,0	2.130,989	277,0	114,9
	<i>+Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung</i>	300	472,989	173,0	157,7
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	561,0	691,200	130,2	123,2
	<i>Trong đó: + Chi chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo</i>		10,0	10,0	#DIV/0!
	<i>+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung</i>	30	30,0	-	100,0
7	Chi thể dục thể thao	180	122,0	- 58,0	67,8
8	Chi bảo vệ môi trường	7.845	10.580,325	2.735,33	134,9
	<i>Trong đó chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung</i>	530	1.044,574	514,6	197,1
9	Chi các hoạt động kinh tế	8.380	12.053,480161	3.673,5	143,8
	<i>Trong đó: + Chi chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM</i>		280,0	280,0	
	<i>+ Chi chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</i>		15,0	15,0	
	<i>+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung</i>		1.048,94	1.048,9	#DIV/0!
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24.996,0	27.305,021499	2.309,0	109,2
	<i>+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung</i>	1.190,0	1.691,518	501,5	142,1
11	Chi bảo đảm xã hội	4.676	5.705,488800	1.029,5	122,0
	<i>Trong đó: + chi chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</i>		50,0	50,0	
	<i>+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung</i>		1.016,293400	1.016,3	
12	Chi thường xuyên khác	420	958,366	538,4	228,2

STT	Nội dung	Dự toán 2020	Quyết toán 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
IV	Dự phòng ngân sách	2.724		- 2.724,0	0,0
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	550,0		- 550,0	
C	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	8.201,988140	8.201,99	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	30.567,775075	30.567,78	

Ghi chú: Dự phòng ngân sách đã được quyết toán phân bổ vào từng lĩnh vực chi

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số. 196... /BC-UBND ngày 14. tháng 9 năm 2021 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2020	Quyết toán 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(2)/(1)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	21.642,0	33.852,227197	12.210,23	156,4
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	21.642,0	31.218,059866	9.576,06	144,2
I	Chi đầu tư phát triển	-	49,153	49,15	
1	Chi các hoạt động kinh tế		49,153		
	+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS thị xã bổ sung		49,153		
II	Chi thường xuyên	21.219,0	31.168,906866	9.949,91	146,9
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	225,0	201,190256	- 23,81	89,4
2	Chi quốc phòng	1.755,2	1.855,515843	100,32	105,7
	+ Trong đó chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung		125,704	125,70	
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	792,2	947,101800	154,90	119,6
4	Chi y tế, dân số và gia đình		2,4	2,40	
	+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS thị xã bổ sung		2,4	2,40	
5	Chi văn hóa thông tin	284,6	279,557900	- 5,04	98,2
6	Chi thể dục thể thao	57,6	39,906	- 17,69	69,3
7	Chi các hoạt động kinh tế	689,9	4.032,391902	3.342,49	584,5
	Trong đó: + Chi chương trình MTQG xây dựng NTM		427,847102	427,85	
	+ Chi chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		120,0	120,00	
	+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung	241,0	2.679,004	2.438,00	
	+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS thị xã bổ sung		377,103	377,10	
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	16.992,5	18.648,729139	1.656,23	109,7
	Trong đó: + Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn NS tỉnh bổ sung	291,0	1.256,096	965,10	
	+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS thị xã bổ sung		121,466	121,47	
9	Chi bảo đảm xã hội	331,0	5.074,330026	4.743,33	1533,0
	Trong đó: + chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn NS tỉnh bổ sung		2.350,0	2.350,00	
	+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS thị xã bổ sung		1.240,750	1.240,75	
10	Chi thường xuyên khác	91,0	87,784	- 3,22	96,5

STT	Nội dung	Dự toán 2020	Quyết toán 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
III	Dự phòng ngân sách	423,0		- 423,00	0,0
IV	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương				
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	2.634,167331	2.634,17	

Ghi chú: Dự phòng ngân sách đã được quyết toán phân bổ vào từng lĩnh vực chi

01/11/2020

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số .196.../BC-UBND ngày 14... Tháng 8 năm 2021 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán 2020	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NS địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6			5	6	
	TỔNG CHI NSĐP	211.113,0	189.471,0	21.642,0	262.704,069982	228.851,842785	33.852,227197	124	121	156
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	174.531,0	153.421,0	21.110,0	190.287,943234	167.819,406470	22.468,536764	109	109	106
I	Chi đầu tư phát triển	40.099,0	40.099,0	-	50.013,163148	50.013,163148	-	125	125	
1	Chi đầu tư cho các dự án	38.899,0	38.899,0	-	50.013,163148	50.013,163148	-	129	129	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-	-	-	-	-	-			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.530,0	2.530,0	-	2.529,796	2.529,796	-	100	100	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	-	-	-	-	-			
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	35.494,0	35.494,0	-	42.251,179	42.251,179348	-			
-	Chi đầu tư từ nguồn NS tinh cân đối	4.605,0	4.605,0	-	4.167,895	4.167,894600	-	91	91	
-	Chi đầu tư từ nguồn bán TS thuộc sở hữu NN	-	-	-	-	0,0	-			
-	Chi đầu tư từ nguồn khác	-	0,0	-	3.594,0892	3.594,089200	-			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.200,0	1.200,0	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi thường xuyên	130.735,000	110.048,000	20.687,0	140.274,780086	117.806,243322	22.468,536764	107	107	109
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	61.152,000	60.927,000	225,0	61.220,335318	61.019,145062	201,190256	100	100	89

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán 2020	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NS địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-					
IV	Dự phòng ngân sách	3.147,0	2.724	423,0	-	-	-			
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	550,0	550,0		-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	36.582,0	36.050,0	532,0	31.012,196202	22.262,673100	8.749,523102	85	62	1.645
I	Chi các CT mục tiêu quốc gia	-	-	-	2.351,651602	1.803,804500	547,847102			
1	- Chương trình MTQG XD nông thôn mới	-			2.156,651602	1.728,804500	427,847102			
2	- Chương trình MTQG XD giảm nghèo bền vững	-			195,0	75,0	120,0			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	36.582,0	36.050,0	532,0	28.660,544600	20.458,868600	8.201,676000	78	57	1.542
*	Kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung	36.582,0	36.050,0	532,0	26.869,672600	20.458,868600	6.410,80400			
1	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	200,0	200		200,0	200,0		100	100	
2	Mua sắm trang thiết bị các cơ quan, đơn vị, phường, xã	356,0	190	166,0	356,0	190,0	166,0	100	100	100
3	Hỗ trợ địa phương thực hiện thực hiện mục tiêu nông thôn mới, các công trình tri ân, đền ơn đáp nghĩa...	7.530,0	7.530		7.530,0	7.529,989		100	100	
4	Chi XDCB từ nguồn thanh lý trụ sở nhà nước	27.000,0	27.000		-					-
5	KP hoạt động tăng thêm của banTTNN	5,0		5	5,0		5,0	100		
6	Hỗ trợ KP thực hiện chế độ chi tiêu của HĐND các cấp theo NQ 02/2017/NQ-HĐND	350,0	350,0		350,0	350,0		100		
7	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	400,0	400		400,0	400		100	100	
8	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	500,0	380	120,0	500,0	380,0	120,0		100	
9	Phụ cấp đối với nhân viên, CTV thú y và khuyến nông năm 2018	241,0		241,0	239,4		239,376			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán 2020	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NS địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
10	Hỗ trợ CB thú y và người tham gia phòng chống dịch tả lợn Châu Phi	-			110,0	51,9	58,10			
11	Kinh phí quy hoạch tổng thể thị xã	-			100,0	100,0				
12	KP thực hiện chính sách miễn giảm học phí	-			246,920	246,920				
13	KP chi trả trợ cấp đối tượng bảo trợ xã hội	-			1.003,0	1.003,001400				
14	KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 3-5 tuổi	-			2,892	2,892				
15	KP hỗ trợ học bổng và đồ dùng học tập theo TT 42	-			33,0	32,992000				
16	Hỗ trợ hộ chăn nuôi thiệt hại do dịch tả lợn Châu Phi	-			2.238,430		2.238,430			
17	Hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19	-			2.350,000		2.350,0			
18	Hỗ trợ xây dựng HTX kiểu mới	-			20,0		20,0			
19	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	-			59,892	59,892				
20	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa	-			123,10		123,098			
21	Hỗ trợ CT hệ thống điện, đèn trang trí cầu Thành Cổ và các tuyến đường	-			3.437,223	3.437,223				
22	KP khắc phục hậu quả thiên tai 2019	-			1.782,566	1.782,566				
23	KP khắc phục hậu quả thiên tai 2020	-			1.218,4520	913,62000	304,83200			
24	KP phục vụ ĐH Đảng	-			1.600,0000	814,03200	785,96800			
25	KP phục vụ khu cách ly tập trung	-			2.431,8012	2.431,80120				
26	KP thực hiện dự án LRAMP	-			432,040	432,040				
27	Hỗ trợ phát triển cây trồng, con nuôi chủ lực theo NQ 03/2017/NQ-HĐND	-			100,0	100,000				

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán 2020	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NS địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
*	Kinh phí ngân sách thị xã bổ sung	-	-	-	1.790,872000	-	1.790,872000			
1	Kinh phí thực hiện chính sách CB nghỉ hưu trước tuổi theo ND 26/2015/NĐ-CP				38,6		38,566			
2	Hỗ trợ nhân viên thú y và người hộ chăn nuôi thiết hại do dịch tả lợn Châu Phi				221,3		221,3260			
3	Kinh phí hỗ trợ công tác dân số				6,0		6,0			
4	Hỗ trợ mua thiết bị tin học cho trạm y tế				36,0		36,0			
5	Hỗ trợ sửa chữa các cơ sở hạ tầng từ nguồn khai thác đất nhỏ lẻ				155,8		155,777			
6	Hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19				1.240,8		1.240,750			
7	KP khen thưởng làng không sinh con thứ 4				40,0		40,0			
8	Hỗ trợ thiết bị tin học từ nguồn KHCN				3,3		3,3			
9	Vốn XD CB từ nguồn đấu giá đất nhỏ lẻ				49,2		49,153			
C	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			8.201,988140	8.201,988140	-			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			33.201,942406	30.567,775075	2.634,167331			

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 196...../BC-UBND ngày 14... Tháng...9... Năm 2021 của UBND thị xã Quảng Trị)

63.208,765648

Đơn vị: Triệu đồng

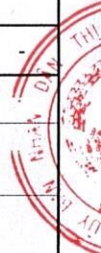
STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Trong đó				
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		
A	B	1	2	3			4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	207.793,0	74.099,0	133.694,0	-	-	256.499,039887	61.809,941148	162.317,519164	1.803,8	1.398,82450	404,98	30.567,8	123	83	121
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	186.197,0	74.099,0	112.098,0	-	-	201.189,360353	61.809,941148	126.468,333922	1.803,8	1.398,8	404,98	11.107,3	108	83	113
1	Văn phòng Thị uỷ	6.683,3	1.050	5.633,3			8.801,045000	992,257000	7.758,788000	0,0			50,0	132	95	138
2	VP HĐND - UBND	5.801,3		5.801,3			6.234,109300		6.234,109300	0,0				107		107
3	UBMT-TQVN	2.143,2	700,0	1.443,2	0	0	2.370,085000	695,457000	1.670,085000	0,0	0	0	4,543	111		116
	<i>UBMT-TQVN</i>	1.907,9	700	1.207,9			2.107,785000	695,457	1.407,785000	0,0			4,543	110		117
	<i>Hội người cao tuổi</i>	105,1		105,1			105,100000		105,100000	0,0				100		100
	<i>Hội trợ CLB Thành cổ</i>	5,0		5,0			5,000000		5,000000	0,0				100		100
	<i>Hội NKT, CDC/dioxin</i>	125,2		125,2			152,200000		152,200000	0,0				122		122
4	Công an thị xã	1.559,0	380	1.179,0			1.897,679000	347,967000	1.549,712000	0,0				122		131
5	BCH quân sự	1.154,0		1.154,0			4.105,751000		4.105,751000	0,0				356		356
6	Đoàn thanh niên	607,3	0,0	607,3	0	0	645,430000	0,0	615,430000	0	0	0	30,0	106		101
	<i>Đoàn thanh niên</i>	487,2		487,2			543,330000		513,330000	0,0			30,0	112		105
	<i>Hội TN xung phong</i>	120,1		120,1			102,100000		102,100000	0,0				85		85
7	Nhà thiếu nhi	512,1		512,1			545,590000	0,0	545,590000	0,0				107		107
8	Hội LHPN	562,2		562,2			551,700000	0,0	551,700000	0,0				98		98
9	Hội nông dân	493,8		493,8			488,700000	0,000	488,700000	0,0				99		99

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Trong đó	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)
10	Hội Cựu chiến binh	324,4	0,0	324,4	0	0	0	324,700000	0	324,700000	0	0	0	0	100	100
+	Hội Cựu chiến binh	240,3		240,3				240,600000		240,600000	0,0				100	100
+	Hội tù chính trị	80,1		80,1				80,100000		80,100000	0,0				100	100
+	Hội Cựu quân nhân	2,0		2,0				2,0		2,00	0,0				100	100
+	CLB Cựu biên phòng	2,0		2,0				2,0		2,00	0,0				100	100
11	Phòng Nội vụ	1.073,1		1.073,1				1.123,004000	0,0	1.123,004000	0,0				105	105
12	Phòng LĐTB&XH	6.175,9	0,0	6.175,9	0	0	0	7.475,319200	0,0000	7.425,31920	50	0	50,0	0,0	121	120
+	Phòng LĐTB&XH	1.140,9		1.140,9				1.283,221		1.283,221	0,0				112	112
+	KP miễn giảm HP	0,0		0,0				47,5		47,450						
+	Trợ cấp TX của đối tượng BTXH	4.024,0		4.024,0				4.839,90		4.839,896800	0,0				120	120
+	KP lao động việc làm	60,0		60,0				60,0000		60,0000					100	100
+	KP chăm sóc trẻ em	50,0		50,0				50,0		50,00					100	100
+	KP CS nghĩa trang và cứu trợ XH khác	542,0		542,0				587,700		587,700					108	108
+	BHYT của đối tượng BTXH	359,0		359,0				557,051400		557,051400	0,0				155	155
+	KP CT giảm nghèo	0,0						50,000000			50,0		50,0			
13	Phòng Tư pháp	660,8		660,8				683,000000	0,000	683,000000	0,0				103	103
14	Phòng TC-KH	1.890,0	0,0	1.890,0000	0,0	0,0	0,0	2.094,860500	0,0	2.074,860500	20,0	0,0	20,0	0,0	111	110
-	Phòng TC-KH	1.590,0		1.590,0000				1.838,262500		1.818,262500	20,0		20,0		116	114
-	KP đào tạo	300,0		300,0	0	0	0	256,59800		256,5980000	0,0				86	86
15	Thanh tra	722,4		722,4				766,100000	0,000	766,100000	0,0				106	106
16	Phòng kinh tế	1.386,4	300,0	1.086,4	0	0	0	1.524,660700	0,0	1.249,660700	275,000	0	275,000	0	110	- 115

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Trong đó	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
+	Phòng kinh tế	1.335,4	300	1.035,4				1.486,885000	0,0	1.211,885000	275,000		275,000		111		117
+	Hội khoa học KT	51,0		51,00				37,775700	0,0	37,775700	0,0				74		74
17	Phòng TNMT	1.284,4	400	884,4				1.303,143183	0,0	1.303,143183	0,0				101	-	147
18	Phòng Q lý đô thị	1.438,1	400	1.038,1				2.592,636000	718,0700	1.874,5660	0,0				180		181
19	Đội trật tự xây dựng	315,5		315,5				286,499999	0,000	286,499999	0,0				91		91
20	Phòng VH&TT	948,5		948,5				1.119,782	0,000	1.119,7820	0,0				118		118
21	Phòng GD & ĐT	4.546,8	0,0	4.546,8	0,0	0,0		5.054,357000	0,0	4.871,3570	0,0	0,0	0,0	183,0	111		107
+	Phòng GD & ĐT (KP QLHC)	767,7		767,7				788,700000		773,700	0,0			15,0	103		101
+	KP chi SN ngành	1.505,0		1.505,0				2.071,143000		1.903,1430	0,0			168,0	138		126
+	Hội khuyến học	35,1		35,1				35,100000		35,1	0,0				100		100
+	KP mua sắm sửa chữa CSVC	2.239,0		2.239,0				2.071,000000		2.071,0000	0,0				92		92
	KP miễn giảm HP & CP học tập	0,0						80,070000		80,070							
+	Tiền ăn của trẻ 3-5 tuổi	0,0						8,344000		8,344	0,0						
22	Phòng Y tế	362,1	0,0	362,1	0	0	0	532,950000	0,0	532,950000	0	0	0	0	147		147
+	Phòng Y tế	270,0		270,0				440,850000		440,850000	0,0				163		163
+	Hội Đông Y	92,1		92,1				92,100000		92,100000	0,0				100		100
23	Hội chữ thập đỏ	138,8		138,8				170,40000	0,0	170,400	0,0				123		123
24	Hội người mù	246,4		246,4				246,400000	0,000	246,400000	0,0				100		100
25	Bậc Mầm non	10.571,4	0,0	10.571,4	0,0	0,0	0,0	11.015,766195	0,0	11.014,531862	0,0	0,0	0,0	1,234333	104		104
+	MN Thành Cổ	2.949,8		2.949,8				3.076,697410		3.075,463077	0,0			1,234333	104		104

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Trong đó	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
+	MN Hoa Mai	1.836,0		1.836,0				1.939,505857		1.939,505857	0,0				106		106
+	MN Hương sen	1.946,0		1.946,0				1.928,234770		1.928,234770	0,0				99		99
+	MN Hoa Hồng	2.259,8		2.259,8				2.403,781408		2.403,781408	0,0				106		106
+	Mn Hoa Phượng	1.579,8		1.579,8				1.667,546750		1.667,546750	0,0				106		106
26	Bậc Tiểu học	10.481,4	0,0	10.481,4	0	0	0	10.664,098000	0,000	10.664,098000	0	0	0	0	102		102
+	TH Nguyễn Trãi	5.289,9		5.289,9				5.419,300000		5.419,300000	0,0				102		102
+	TH T. Q. Toàn	5.191,5		5.191,5				5.244,798000		5.244,798000	0,0				101		101
27	Bậc THCS	30.225,5	0,0	30.225,5	0,0	0,0	0,0	30.987,194200	0,0	30.987,194200	0,0	0,0	0,0	0,0	103		103
+	THCS Thành Cổ	6.115,4		6.115,4				6.203,694600		6.203,694600	0,0				101		101
+	TH và THCS LT Vinh	7.388,6		7.388,6				6.105,331000		6.105,331000					83		83
+	TH & THCS NT Thành	5.537,0		5.537,0				4.693,496000		4.693,496000	0,0				85		85
+	TH & THCS Hải lệ	4.710,9		4.710,9				6.536,909000		6.536,909000					139		139
+	TH & THCS LT Trọng	6.473,6		6.473,6				7.447,763600		7.447,763600	0,0						115
28	T tâm GDNN-GDTX	4.469,7		4.469,7				4.103,800000	0,000000	4.053,820000	49,98		49,98		92		91
29	TT BD chính trị	465,0		465,0				454,700000	0,000	454,700000	0,0				98		98
31	T tâm VH TT-TD TT	2.735,0		2.735,0				3.393,189000	0,000	3.133,189000	10,0		10,0	250,0	124		115
33	C ty CPMT đô thị	705,0		705,0				7.858,148000	0,000	7.858,148000	0,0				1.115		1.115
34	BQL Chợ	906,0		906,0				936,041778	0,000000	936,041778	0,0				103		103
36	TT PT Cụm CN, KC & DVCI	8.330,0	1.500	6.830,0				8.246,315000	1.587,497000	6.651,886000	0,0		6,932	99	106		97
37	Ban QLDA CTTN các AHLS	2.270,0	2.270					8.806,212000	8.657,212000	149,00	0,0				388		

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Trong đó	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
39	Ban QLDA & PT quỹ đất	40.771,0	40.771					49.687,039000	40.724,025000	459,654000	0,0			8.503,360	122	100	
40	UBND Phường 1	518,0	518					701,488600	497,357600	6,624000	0,0			197,507	135	96	
41	UBND Phường 2	597,0	180	417				2.418,614498	1.292,997498	420,312000	0,0	0	0	705,305	405	718	101
42	UBND Phường 3	1.691,0	1.541	150				5.273,394000	4.926,248050	127,324000	0,0			219,8220	312	320	85
43	UBND P. An Đôn	190,0		190,0				792,853200	520,887000	193,203200	0,0			78,763	417	#DIV/0!	102
44	UBND Xã Hải Lệ	698,0	418	280				3.016,139000	582,966000	157,534000	1.398,825	1398,8245		876,8145	432	139	56
45	Ban QLDA khu KT Bắc Thành Cỏ	0,0		0,0				539,593000	267,000000	272,593000	0,0						
47	Ngân sách thị xã	28.723,200	23.671,000	5.052,200	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		-	-	-
-	SN Môi trường	1.308,0		1.308,000													
+	<i>Quan trắc môi trường tại bãi rác</i>	50,0		50,000													
+	<i>Duy trì cây xanh cây cảnh</i>	148,0		148,000													
+	<i>Duy tu sửa chữa hệ thống thoát nước</i>	180,0		180,000													
+	<i>Hoạt động nhà máy xử lý rác thải</i>	600,0		600,000													
+	<i>Xây hồ sinh học lưu giữ, tiếp tục xử lý nước rỉ rác</i>	200,0		200,000													
+	<i>Cài tạo nâng cấp thành hồ thu nước rỉ rác (cũ)</i>	100,0		100,000													
+	<i>Xử lý môi trường cụm CN Cầu lòn, Bàu De</i>	30,0		30,000													



STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Trong đó	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
-	SN Kinh tế khác	1.846,0		1.846,000													
+	Sửa chữa TX hệ thống điện sáng	203,0		203,000													
+	Sửa chữa đèn tín hiệu giao thông	113,0		113,000													
+	Tiền điện chiếu sáng	1.300,0		1.300,000													
+	Trồng mới cây khu tam giác Lý Thường Kiệt và Đường Võ Nguyên Giáp	230,0		230,000													
-	Chi TX khác	1.898,2	0,0	1.898,2													
+	Dự phòng quỹ lương, PC và Chi TX biên chế chưa tuyển	702,4		702,400			0,0	0,0			0,0			-			
+	Kinh phí phục vụ ĐH Đảng	1.001,8		1.001,800			0,0	0,0			0,0						
+	Hỗ trợ các Ban chỉ đạo	100,0		100,000			0,0	0,0			0,0			-			
+	Dự phòng các nhiệm vụ phát sinh về hoạt động thả hoa đăng	50,0		50,000			0,0	0,0			0,0						
+	KP sự nghiệp dân số	44,0		44,000			0,0	0,0			0,0			-			
-	Vốn XDCB chưa phân bổ	23.671	23.671														
+	Dự phòng nhiệm vụ phát sinh và quyết toán CT hoàn thành	300,0	300				0,0	0,0			0,0			-	-		

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán						So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Trong đó	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
+	Bê tông hóa GT nội phường	500,0	500				0,0	0,0				0,0			-	-	
+	Điện chiếu sáng hẻm kiệt	700,0	700				0,0	0,0				0,0				-	
+	Chống úng cục bộ	500,0	500				0,0	0,0				0,0	0	0			
+	Giải phóng mặt bằng	2.996,0	2.996				0,0	0,0				0,0			-	-	
+	Nhà VH khu phố	700,0	700				0,0	0,0				0,0			-	-	
+	Vốn tinh bổ sung có mục tiêu	7.000,0	7.000				0,0	0,0				0,0			-	-	
+	Cải tạo chỉnh trang hồ cây đường THĐ	500,0	500														
+	Hạ tầng phát triển du lịch	200,0	200														
+	Hạ tầng quy hoạch trồng cây ăn quả	1.000,0	1.000														
+	Chuẩn bị đầu tư	500,0	500														
+	Kinh phí phục vụ đấu giá	200,0	200				0,0	0,0				0,0					
+	Hoàn trả vốn năm 2019	8.575,0	8.575				0,0	0,0				0,0					
48	Trung tâm y tế	120,0		120			412,207		412,207								
49	Chi cục thuế	250,0		250			267,766		267,766								
50	NH CSXH TX	300,0		300			305,0		305,00	0					102		
51	Hỗ trợ các đơn vị tinh, TW	150,0	0	150			371,90	0,00	371,90	0	0	0		248		248	



STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Trong đó	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
+	Kho bạc NN thị xã	0,0					95,0		95,00	0							
+	Liên đoàn LĐ thị xã	0,0					1,2		1,20	0							
+	Chi cục Thống kê	0,0					63,3		63,30								
+	Viên kiểm sát	0,0					45,4		45,40	0							
+	Tòa an Thị xã	0,0					26,0		26,00								
+	Chi cục thi hành án	0,0					21,0		21,00								
+	Trường THPT thị xã	0,0					120,0		120,00	0,0							
II	NỢP TRẢ NS TÍNH	0,0		0			8.201,988140		8.201,988140								
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.724,0		2.724,0			0,0		0,0						-		
IV	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	550,0		550,0			14.064,187784		0,0	0,0			14.064,19				
V	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	18.322	0	18.322,0			27.647,197102	0,0	27.647,197	0	0	0	0	151			
-	Bổ sung cân đối	17.790,0		17.790,0			17.669,627000		17.669,627000					99			
-	Bổ sung có mục tiêu	532,0		532,0			9.977,570102		9.977,570102				0				
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	0	-			5.396,306508						5.396,3065				
1	Kinh phí NS tỉnh bổ sung sau 30/9/2020						3.059,0						3.059,00				
2	Kinh phí tăng thu và tiết kiệm chi						2.337,306508						2.337,307				